

Thanh Bình, ngày 02 tháng 6 năm 2025

**CÔNG KHAI THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC**  
**Năm học 2024 – 2025**

**1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên**

| TT  | VỊ TRÍ VIỆC LÀM                                    | SL người làm việc đang thực hiện | Trình độ đào tạo |    |    |    | Chuẩn nghề nghiệp |     | Bồi dưỡng thường xuyên |     | Ghi chú           |
|-----|----------------------------------------------------|----------------------------------|------------------|----|----|----|-------------------|-----|------------------------|-----|-------------------|
|     |                                                    |                                  | TS               | ĐH | CĐ | TC | Tốt               | Khá | HT                     | CHT |                   |
| I   | Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý                  | 2                                | 1                | 1  | 0  | 0  | 2                 | 0   | 2                      | 0   |                   |
| 1   | Hiệu trưởng                                        | 1                                |                  | 1  | 0  | 0  | 1                 | 0   | 1                      | 0   |                   |
| 2   | Phó Hiệu trưởng                                    | 1                                |                  | 1  | 0  | 0  | 1                 | 0   | 1                      | 0   |                   |
| II  | Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành | 42                               |                  | 39 | 3  | 0  | 42                | 0   | 42                     | 0   |                   |
| 1   | Giáo viên tiểu học hạng I                          | 0                                |                  | 0  | 0  | 0  | 0                 | 0   | 0                      | 0   |                   |
| 2   | Giáo viên tiểu học hạng II                         | 25                               |                  | 25 | 0  | 0  | 25                | 0   | 25                     | 0   |                   |
| 3   | Giáo viên tiểu học hạng III                        | 17                               |                  | 14 | 3  | 0  | 17                | 0   | 17                     | 0   |                   |
| 4   | Giáo vụ                                            |                                  |                  |    |    |    |                   |     |                        |     |                   |
| 5   | Tư vấn học sinh                                    |                                  |                  |    |    |    |                   |     |                        |     |                   |
| 4   | Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật                   |                                  |                  |    |    |    |                   |     |                        |     |                   |
| III | Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung              | 3                                |                  | 2  | 0  | 1  |                   |     |                        |     |                   |
| 1   | Thư viện                                           | 1                                |                  | 1  | 0  | 0  |                   |     |                        |     |                   |
| 2   | Quản trị công sở                                   | 0                                |                  |    |    |    |                   |     |                        |     |                   |
| 3   | Văn thư                                            | 1                                |                  | 0  | 0  | 1  |                   |     |                        |     |                   |
| 4   | Thủ quỹ                                            | 0                                |                  | 0  | 0  | 0  |                   |     |                        |     |                   |
| 5   | Kế toán                                            | 1                                |                  | 1  | 0  | 0  |                   |     |                        |     |                   |
| IV  | Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ                    | 2                                |                  |    |    |    |                   |     |                        |     |                   |
| 1   | Y tế học đường                                     | 0                                |                  |    |    |    |                   |     |                        |     |                   |
| 2   | Nhân viên Bảo vệ                                   | 2                                |                  | 0  | 0  | 0  |                   |     |                        |     | 2 đ.c chưa qua ĐT |
| 3   | Nhân viên Phục vụ                                  | 0                                |                  |    |    |    |                   |     |                        |     |                   |
|     | Cộng (I+II=III+IV)                                 | 49                               | 1                | 42 | 3  | 1  |                   |     |                        |     | 2 đ.c chưa qua ĐT |



## 2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

### 2.1. Diện tích, số phòng, thiết bị dạy học

| STT  | Nội dung                                                                           | Số lượng | Bình quân                   |
|------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------|
| I    | Số phòng học/số lớp                                                                | 27/27    | Số m <sup>2</sup> /học sinh |
| II   | Loại phòng học                                                                     |          | -                           |
| 1    | Phòng học kiên cố                                                                  | 25       | -                           |
| 2    | Phòng học bán kiên cố                                                              | 2        | -                           |
| 3    | Phòng học tạm                                                                      | 0        | -                           |
| 4    | Phòng học nhờ, mượn                                                                | 0        | -                           |
| III  | Số điểm trường lẻ                                                                  | 0        | -                           |
| IV   | Tổng diện tích đất (m <sup>2</sup> )                                               | 5185     | 5,24 m <sup>2</sup> / HS    |
| V    | Diện tích sân chơi, bãi tập (m <sup>2</sup> )                                      | 2300     | 2,32 m <sup>2</sup> / HS    |
| VI   | Tổng diện tích các phòng                                                           |          |                             |
| 1    | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                              | 1327     | 1,34 m <sup>2</sup> / HS    |
| 2    | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                               | 36       | 0,04 m <sup>2</sup> / HS    |
| 3    | Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m <sup>2</sup> )               | 36       | 0,04 m <sup>2</sup> / HS    |
| 4    | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m <sup>2</sup> )                              | 36       | 0,04 m <sup>2</sup> / HS    |
| 5    | Diện tích phòng ngoại ngữ (m <sup>2</sup> )                                        | 36       | 0,04 m <sup>2</sup> / HS    |
| 6    | Diện tích phòng học tin học (m <sup>2</sup> )                                      | 36       | 0,04 m <sup>2</sup> / HS    |
| 7    | Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m <sup>2</sup> )                                | 18       | 0,02 m <sup>2</sup> / HS    |
| 8    | Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m <sup>2</sup> ) | 18       | 2,25 m <sup>2</sup> / HS    |
| 9    | Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m <sup>2</sup> )                    | 18       | 0,02 m <sup>2</sup> / HS    |
| VII  | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)                               | 26       | Số bộ/lớp                   |
| 1    | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                           | 26       |                             |
| 1.1  | Khối lớp 1                                                                         | 5        | 1 bộ / lớp                  |
| 1.2  | Khối lớp 2                                                                         | 5        | 1 bộ / lớp                  |
| 1.3  | Khối lớp 3                                                                         | 5        | 1 bộ / lớp                  |
| 1.4  | Khối lớp 4                                                                         | 5        | 1 bộ / lớp                  |
| 1.5  | Khối lớp 5                                                                         | 6        | 1 bộ / lớp                  |
| 2    | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định                       |          |                             |
| 2.1  | Khối lớp 1                                                                         |          |                             |
| 2.2  | Khối lớp 2                                                                         |          |                             |
| 2.3  | Khối lớp 3                                                                         |          |                             |
| 2.4  | Khối lớp 4                                                                         |          |                             |
| 2.5  | Khối lớp 5                                                                         |          |                             |
| VIII | Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)            | 19       | 2 HS/ 1bộ                   |
| IX   | Tổng số thiết bị dùng chung khác                                                   |          | Số thiết bị/lớp             |
| 1    | Ti vi                                                                              | 1        |                             |
| 2    | Cát xét                                                                            | 11       |                             |



|   |                                      |    |               |
|---|--------------------------------------|----|---------------|
| 3 | Đầu Video/đầu đĩa                    |    |               |
| 4 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 30 | 1 máy /1 lớp  |
| 5 | Máy phô tô                           | 2  |               |
| 6 | Tăng âm                              | 2  |               |
| 7 | Máy tính                             |    |               |
| 8 | Máy chiếu vật thể                    | 9  | 1 máy / 3 lớp |

|    | Nội dung | Số lượng(m <sup>2</sup> ) |
|----|----------|---------------------------|
| X  | Nhà bếp  | 175                       |
| XI | Nhà ăn   |                           |

|      | Nội dung                        | Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) |                   | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ     |                         |
|------|---------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------|--------|-----------------------------|-------------------------|
| XII  | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú | 26 phòng = 1327m <sup>2</sup>                    |                   | 823    | 1,6m <sup>2</sup>           |                         |
| XIII | Khu nội trú                     |                                                  |                   |        |                             |                         |
| XIV  | Nhà vệ sinh                     | Dùng cho giáo viên                               | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /học sinh |                         |
|      |                                 |                                                  | Chung             | Nam/Nữ | Chung                       | Nam/Nữ                  |
| 1    | Đạt chuẩn vệ sinh*              | 1                                                |                   | 2      |                             | 0,12 m <sup>2</sup> /HS |
| 2    | Chưa đạt chuẩn vệ sinh*         | 0                                                | 0                 | 0      | 0                           | 0                       |

|       |                                              | Có | Không |
|-------|----------------------------------------------|----|-------|
| XV    | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh             | x  |       |
| XVI   | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)           | x  |       |
| XVII  | Kết nối internet                             | x  |       |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | x  |       |
| XIX   | Tường rào xây                                | x  |       |

## 2.2. Danh mục sách giáo khoa, sách tham khảo

Danh mục Sách giáo khoa đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt: Sách giáo khoa lớp 1 thực hiện như năm học 2020-2021 và điều chỉnh theo Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh, lớp 2 sử dụng sách giáo khoa được phê duyệt tại Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 13/4/2021 và điều chỉnh theo Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh, lớp 3 sử dụng sách giáo khoa được phê duyệt tại Quyết định số 725/QĐ-UBND ngày 28/4/2022 của UBND tỉnh, lớp 4 sử dụng sách giáo khoa được phê duyệt tại Quyết định số 699/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 của UBND tỉnh, lớp 5 sử dụng sách giáo khoa được phê duyệt tại Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh. Cụ thể:



| <b>Sách giáo khoa Chương trình GDPT 2018 (Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống)</b> |                                                            |                                                            |                                                            |                                                            |
|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| <b>Lớp 1</b>                                                                          | <b>Lớp 2</b>                                               | <b>Lớp 3</b>                                               | <b>Lớp 4</b>                                               | <b>Lớp 5</b>                                               |
| Tiếng Việt 1<br>(tập 1,2)                                                             | Tiếng Việt 2<br>(tập 1,2)                                  | Tiếng Việt 3<br>(tập 1,2)                                  | Tiếng Việt 2<br>(tập 1,2)                                  | Tiếng Việt 2<br>(tập 1,2)                                  |
| Toán 1                                                                                | Toán 2                                                     | Toán 3                                                     | Toán 4                                                     | Toán 5                                                     |
| Tiếng Anh 1                                                                           | Tiếng Anh 2                                                | Tiếng Anh 3                                                | Tiếng Anh 4                                                | Tiếng Anh 5                                                |
|                                                                                       |                                                            | Tin học 3                                                  | Tin học 4                                                  | Tin học 5                                                  |
|                                                                                       |                                                            | Công nghệ 3                                                | Công nghệ 4                                                | Công nghệ 5                                                |
|                                                                                       |                                                            |                                                            | Lịch sử<br>và Địa lý 4                                     | Lịch sử<br>và Địa lý 5                                     |
| TNXH 1                                                                                | TNXH 2                                                     | TNXH 3                                                     | Khoa học 4                                                 | Khoa học 5                                                 |
| Đạo đức 1                                                                             | Đạo đức 2                                                  | Đạo đức 3                                                  | Đạo đức 4                                                  | Đạo đức 5                                                  |
| Âm nhạc 1                                                                             | Âm nhạc 2                                                  | Âm nhạc 3                                                  | Âm nhạc 4                                                  | Âm nhạc 5                                                  |
| Mĩ thuật 1                                                                            | Mĩ thuật 2                                                 | Mĩ thuật 3                                                 | Mĩ thuật 4                                                 | Mĩ thuật 5                                                 |
| Giáo dục thể<br>chất 1                                                                | Giáo dục thể<br>chất 2                                     | Giáo dục thể<br>chất 3                                     | Giáo dục thể<br>chất 4                                     | Giáo dục thể<br>chất 5                                     |
| Hoạt động trải<br>nghiệm 1                                                            | Hoạt động trải<br>nghiệm 2                                 | Hoạt động trải<br>nghiệm 3                                 | Hoạt động trải<br>nghiệm 4                                 | Hoạt động trải<br>nghiệm 5                                 |
| Tài liệu giáo<br>dục địa phương<br>tỉnh Điện Biên<br>lớp 1                            | Tài liệu giáo<br>dục địa phương<br>tỉnh Điện Biên<br>lớp 2 | Tài liệu giáo<br>dục địa phương<br>tỉnh Điện Biên<br>lớp 3 | Tài liệu giáo<br>dục địa phương<br>tỉnh Điện Biên<br>lớp 4 | Tài liệu giáo<br>dục địa phương<br>tỉnh Điện Biên<br>lớp 5 |

### **3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục**

#### **3.1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục:**

Mức 1: 27/27 (100%) Tiêu chí đạt Mức 1;

Mức 2: 27/27 (100%) Tiêu chí đạt Mức 2;

Mức 3: 19/19 (100%) Tiêu chí đạt Mức 3.

- Số lượng và tỉ lệ phần trăm (%) các tiêu chí đạt và không đạt Mức 4:

3/5 Tiêu chí đạt mức 4 (tỷ lệ 60%).

Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.

#### **3.2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia:**

Nhà trường được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 theo Quyết định số 350/QĐ-SGDĐT, ngày 17/06/2022 của Sở giáo dục tỉnh Điện Biên và đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 theo quyết định số 1067/QĐ-UBND, ngày 21/06/2022 của UBND tỉnh Điện Biên.

**HIỆU TRƯỞNG**

(Ký tên, đóng dấu)



**Đinh Thị Thanh Nhân**